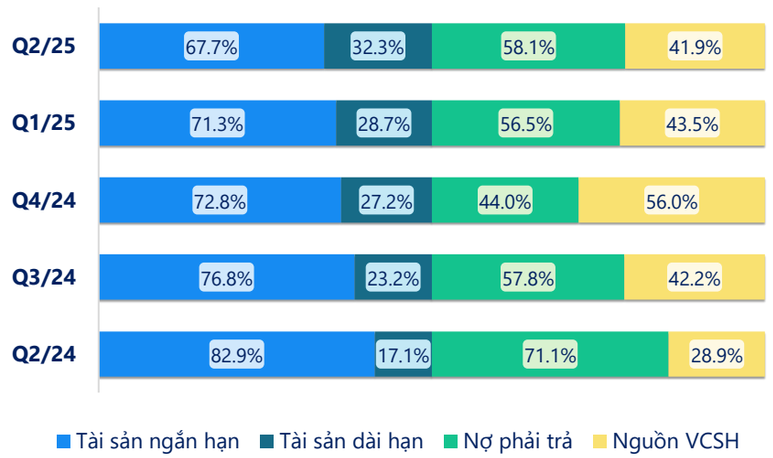
FireAnt

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,216
SL cổ phiếu LH	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,205
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	630
P/E	13.6
EPS	928

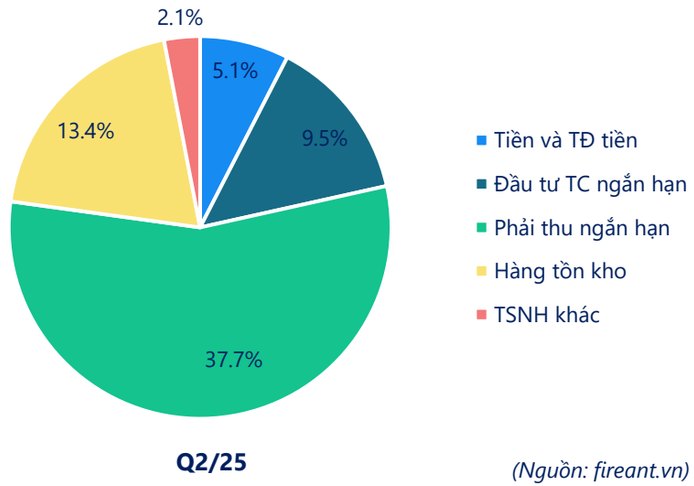
	YTD	1T	3T	6T
SBG	22.9%	-6.3%	-0.4%	24.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



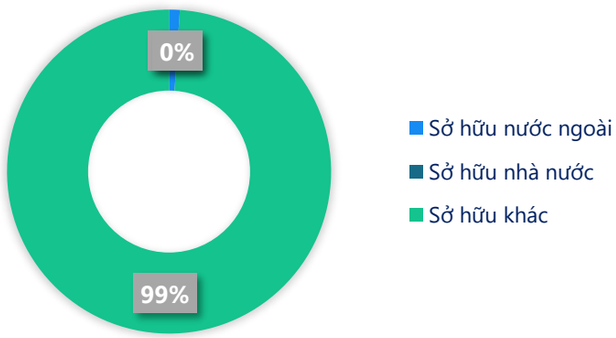
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



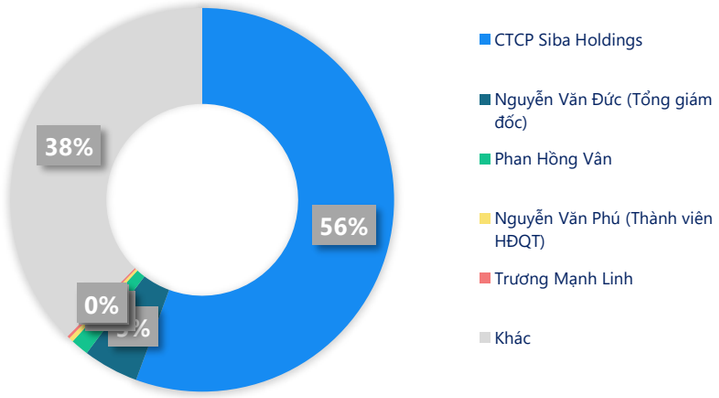
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



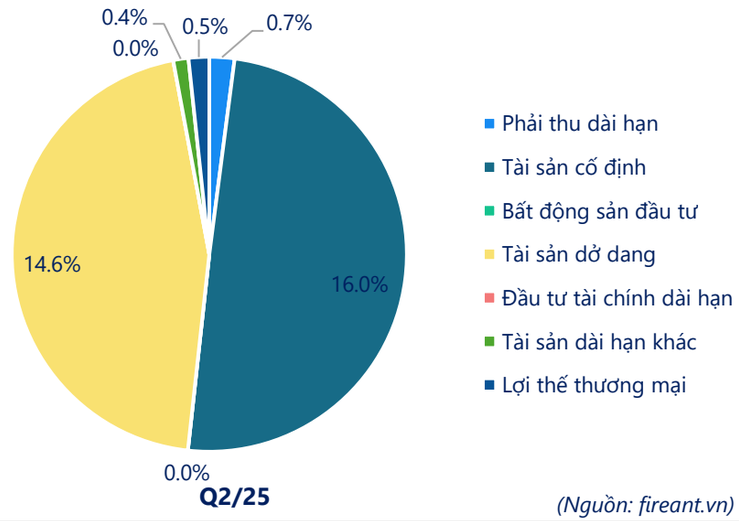
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

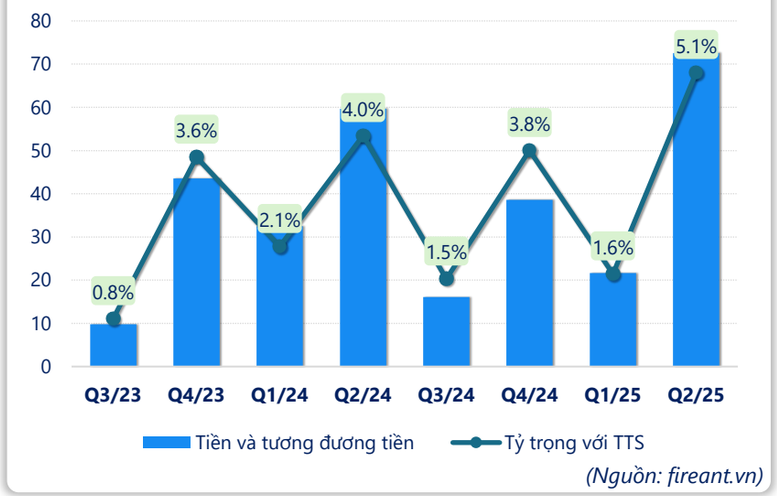


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

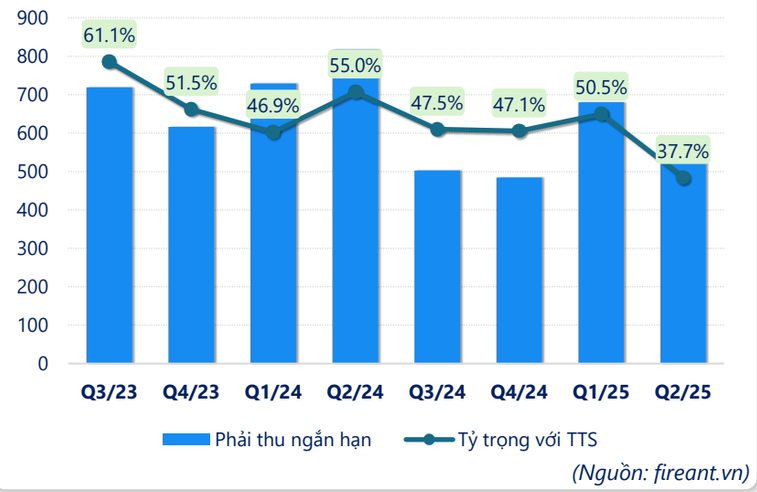
CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Tiền và tương đương tiền



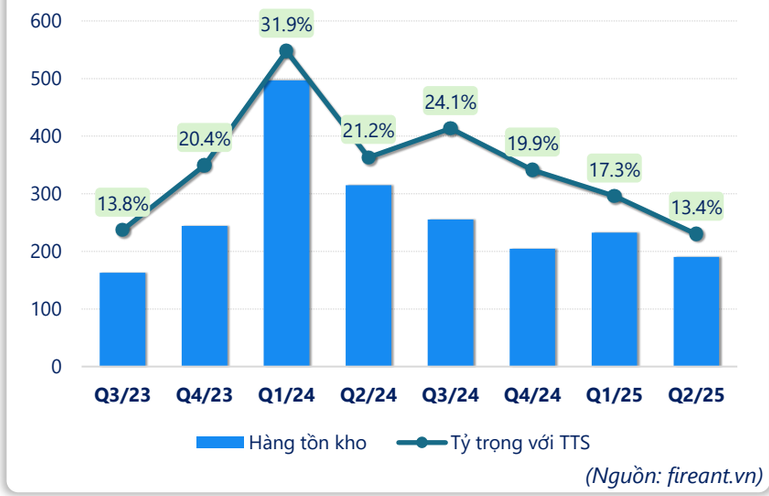
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



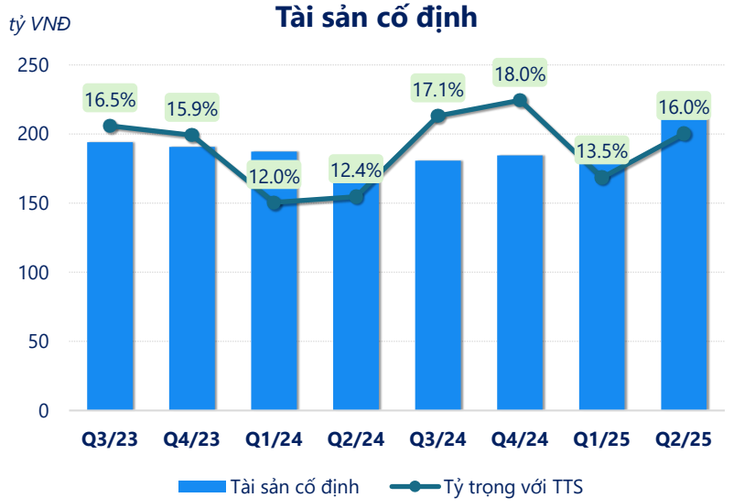
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



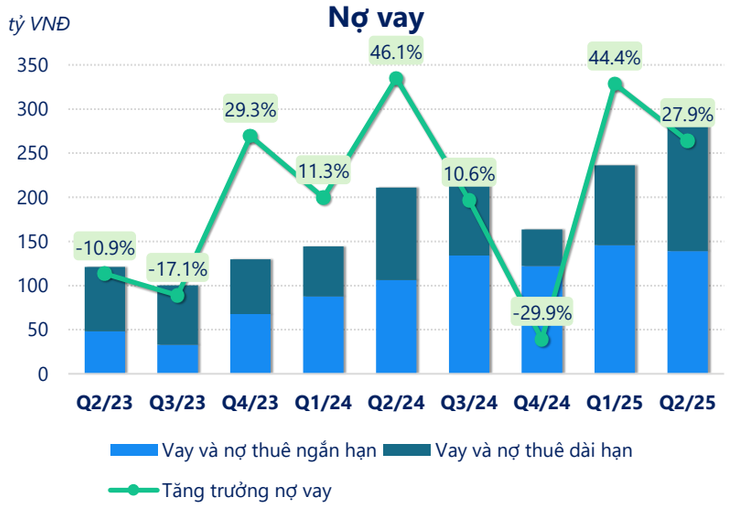
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



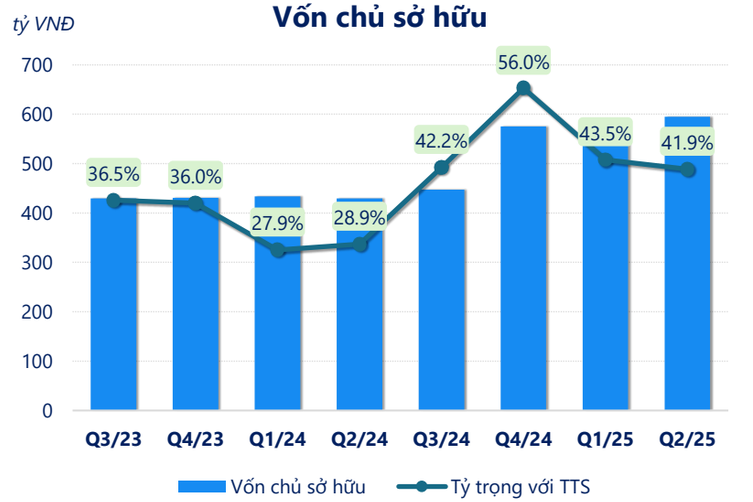
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

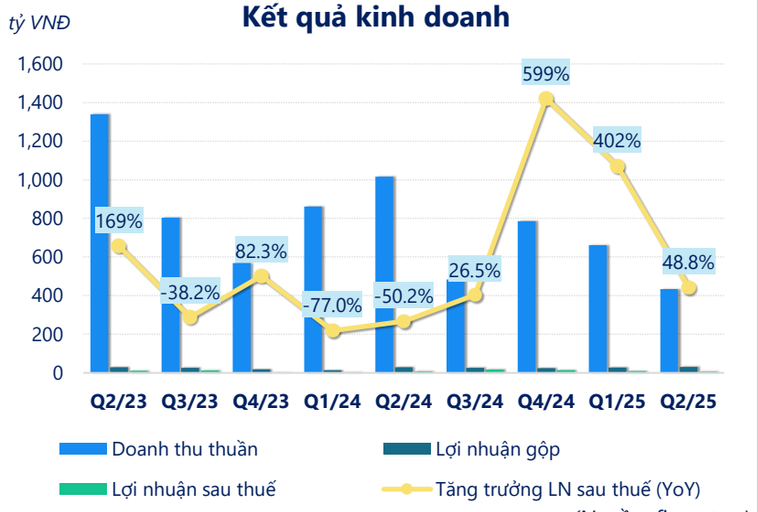


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

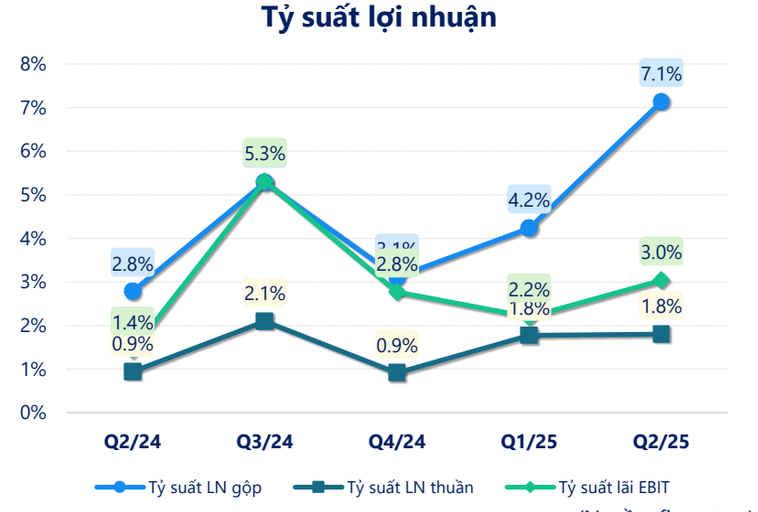
CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Kết quả kinh doanh



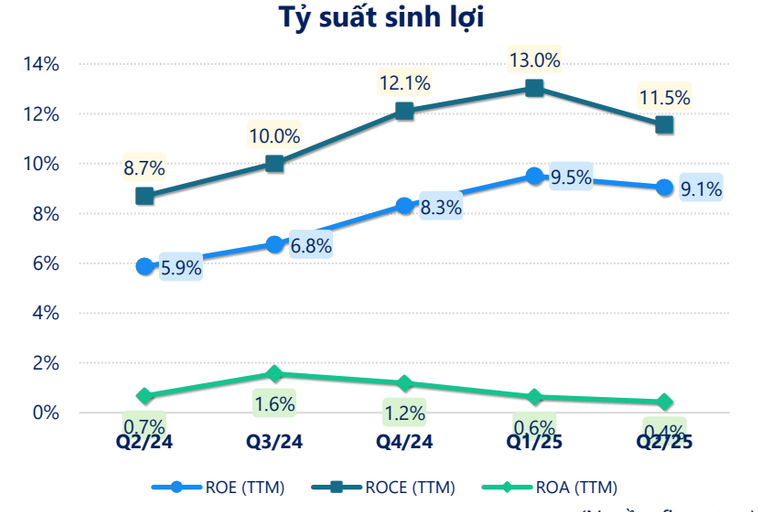
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



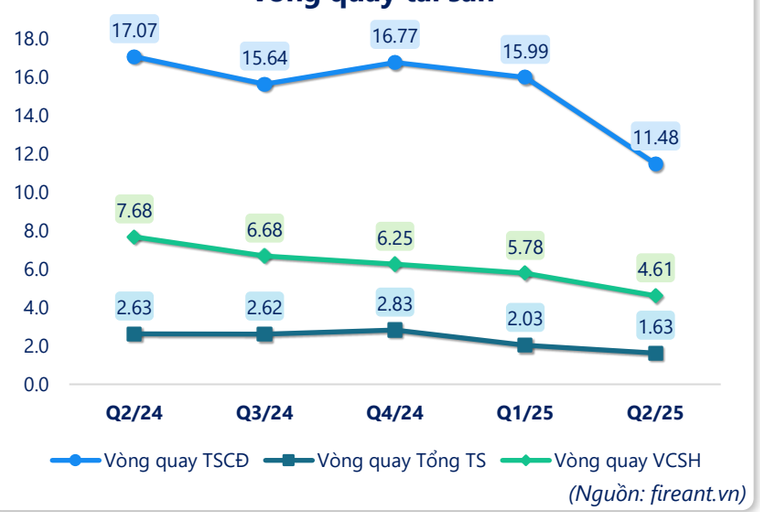
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



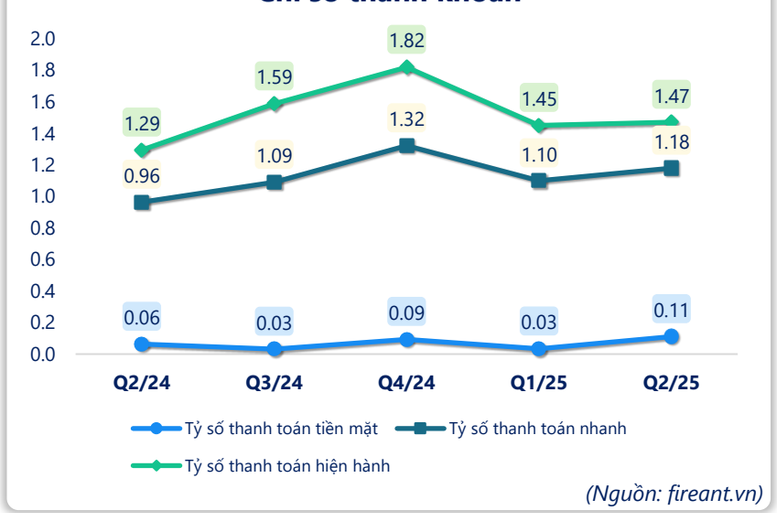
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



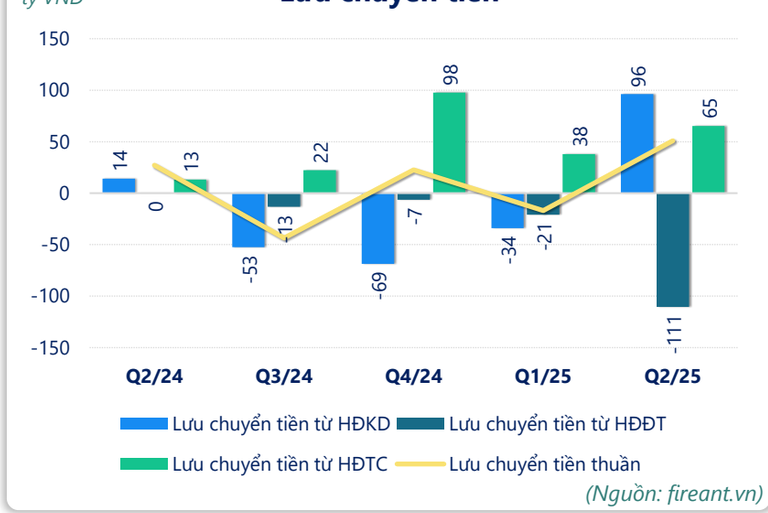
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,421**	**1,022**	**39.0%**
Tài sản ngắn hạn	962	743	29.6%
Tiền và tương đương tiền	72.5	38.6	88.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	0	
Phải thu ngắn hạn	536	484	10.6%
Hàng tồn kho	190	199	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.2	20.8	39.9%
Tài sản dài hạn	**458**	**280**	**63.9%**
Phải thu dài hạn	9.41	9.30	1.3%
Tài sản cố định	228	185	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	208	72.3	187%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.70**	**5.04**	**12.9%**
Lợi thế thương mại	7.74	8.45	-8.3%
Nợ phải trả	825	446	85.2%
Nợ ngắn hạn	**654**	**396**	**65.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	122	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	384	175	119%
Nợ dài hạn	171	49.5	246%
Vay và nợ thuê dài hạn	163	41.3	295%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**595**	**577**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**595**	**577**	**3.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,016	484	786	660	433
Giá vốn hàng bán	988	458	761	632	402
Lợi nhuận gộp	28.3	25.5	24.4	28.0	30.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.30	3.99	0.22	0.34
Chi phí TC	7.54	5.87	6.79	4.32	7.55
Chi phí lãi vay	4.99	4.56	4.19	3.23	5.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.67	3.52	5.74	3.83	6.61
Chi phí QLDN	7.52	6.32	8.72	8.32	9.27
LN thuần từ HĐKD	9.59	10.1	7.18	11.7	7.81
Lợi nhuận khác	0.02	11.0	10.4	-0.44	0.33
LN trước thuế	9.61	21.1	17.5	11.3	8.13
Lợi nhuận sau thuế	8.40	17.5	13.3	9.24	6.34
LNST của CĐ cty mẹ	8.37	17.5	13.3	9.24	6.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-52.6	-68.7	-34.1	96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-13.3	-6.51	-20.9	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	22.4	97.7	38.0	65.2
Tiền đầu kỳ	32.5	59.6	16.1	38.6	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	**27.2**	**-43.5**	**22.5**	**-16.9**	**50.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic